

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG PHÚ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 01 - 2023
V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thái Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Kim Phước.
- Bà Bùi Thị Mỹ Duyên.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:* Bà Lê Hồng Như - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 249/2022/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 121/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lâm Thị S, sinh năm 1987;

Nơi cư trú: đường A, Phường B, thành phố C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

- *Bị đơn:* Ông Trần G, sinh năm 1982;

Nơi cư trú: Ấp D, thị trấn E, huyện G, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/8/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lâm Thị S trình bày:*

Vào năm 2007, bà Lâm Thị S cùng ông Trần G tự nguyện kết hôn, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân thị trấn Đại Ngãi cấp giấy chứng nhận kết hôn số 120 ngày 19/4/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nhưng sau đó vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không khắc phục được. Bà Lâm Thị S xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng ngày càng bế tắc, khó hòa hợp. Bà Lâm Thị S xác định vợ chồng có một người con chung tên Trần Minh T, sinh ngày

19/6/2008 hiện đang được ông Trần G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà Lâm Thị S xác định vợ chồng không tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung.

Nay Bà Lâm Thị S yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Bà Lâm Thị S yêu cầu được ly hôn với ông Trần G.

- Về con chung: Bà Lâm Thị S đồng ý giao con chung tên Trần Minh T cho ông Trần G tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên và bà Lâm Thị S đồng ý cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung thành niên.

- Về tài sản chung: Bà Lâm Thị S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Lâm Thị S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, người khởi kiện đã nộp các tài liệu, chứng cứ sau đây:

+ Căn cước công dân mang tên Lâm Thị S (bản chứng thực);

+ Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Lý Thị G1 (bản sao chứng thực);

+ Trích lục kết hôn;

+ Bản sao giấy khai sinh mang tên Trần Minh T;

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cũng như hỗ trợ cho nguyên đơn trong việc gửi các tài liệu chứng cứ cho ông Trần G. Nhưng ông Trần G thường xuyên không có mặt tại nhà và được bà Nguyễn Thị Nguyệt là mẹ ruột, ngụ cùng địa chỉ nhận thay các văn bản tố tụng. Do đó việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng được thực hiện theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên ông Trần G không có văn bản trình bày ý kiến cũng như không đến Tòa án theo giấy triệu tập.

Tòa án đã tiến hành xác minh hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ chồng, con trong vụ án và được bà Nguyễn Thị Nguyệt là mẹ ruột của ông Trần G cung cấp thông tin về việc ông Trần G là người đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Minh T, sinh ngày 19/6/2008. Ông Trần G đang bận công việc không thể có mặt tham gia tố tụng theo triệu tập của Tòa án được. Ông Trần G cũng thống nhất nuôi dưỡng con chung đến khi thành niên và không yêu cầu bà Lâm Thị S phải cấp dưỡng cho con chung.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 26/12/2022, bà Lâm Thị S có văn bản yêu cầu vắng mặt xét xử.

Bị đơn ông Trần G đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015. Đối với bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Nhận thấy quá trình thụ lý, Tòa án đã thực hiện tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho ông Trần G, yêu cầu ông Trần G nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị S, triệu tập tham gia phiên hòa giải nhưng ông Trần G đều vắng mặt, không có lý do cũng không có ý kiến phản đối. Căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định lời khai của bà Lâm Thị S là sự thật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị S. Ngoài ra còn buộc bà Lâm Thị S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 15/8/2022, bà Lâm Thị S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần G có nơi cư trú tại số 428, Ấp D, thị trấn E, huyện G, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về xét xử vắng mặt đối với đương sự: Nguyên đơn bà Lâm Thị S vắng mặt và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Trần G vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Xét yêu cầu của Nguyên đơn bà Lâm Thị S về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2007, bà Lâm Thị S cùng ông Trần G tự nguyện kết hôn, có tiến hành thủ tục đăng ký và được Ủy ban nhân dân thị trấn Đại Ngãi cấp giấy chứng nhận kết hôn số 120 ngày 19/10/2007. Theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Lâm Thị S và ông Trần G là hợp pháp.

[3.2] Theo trình bày của bà Lâm Thị S: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bên gia đình của ông Trần G tại thị trấn Đại Ngãi rất hạnh phúc. Sau đó đến năm 2010 bà Lâm Thị S đi làm công nhân ở Thành phố Hồ Chí Minh và sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân là do bà Lâm Thị S và ông Trần G phát sinh mâu thuẫn do ông Trần G không lo chí thú làm ăn, cuộc sống hôn nhân bắt đầu rạn nứt. Bà Lâm Thị S xác định không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng do mâu thuẫn đã quá trầm trọng và hôn nhân không thể tiếp tục được nữa. Hội đồng xét xử xét thấy những nội dung này đã được gửi trực tiếp cho ông Trần G nhận sau khi thụ lý vụ án. Tuy nhiên ông Trần G không có ý kiến hay phản đối những tình tiết, sự kiện trên. Đối chiếu với

quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[3.3] Tuy nhiên, kể từ năm 2010, đến nay ông Trần G vẫn tiếp tục sống ly thân, bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống, vợ chồng không còn tình nghĩa, nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để nhận định rằng đời sống chung của vợ chồng bà Lâm Thị S ông Trần G không thể kéo dài được mục đích hôn nhân không thể đạt được. Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng cho bà Lâm Thị S ông Trần G hàn gắn tình cảm, tuy nhiên ông Trần G đều vắng mặt. Việc này đã thể hiện việc cho ông Trần G không muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà Lâm Thị S. Vì vậy Tòa án không tổ chức được phiên hòa giải để các bên hàn gắn tình cảm vợ chồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị S cho bà Lâm Thị S được ly hôn với cho ông Trần G.

[3.4] Về thời điểm chấm dứt hôn nhân: Theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật hôn nhân dân đình quy định “Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật”. Do đó quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 120 ngày 19/10/2007 do Ủy ban nhân dân thị trấn Đại Ngãi cấp của bà Lâm Thị S và ông Trần G sẽ chấm dứt khi Bản án này có hiệu lực pháp luật.

[3.5] Về con chung: Bà Lâm Thị S xác định thời gian chung sống, vợ chồng bà Lâm Thị S và ông Trần G có một người con chung tên Trần Minh T, sinh ngày 19/6/2008. Hiện nay con chung do ông Trần G đang trực tiếp nuôi dưỡng. Việc này cũng hoàn toàn phù hợp với giấy khai sinh mang tên Trần Minh T, sinh ngày 19/6/2008 thể hiện là con chung của bà Lâm Thị S, ông Trần G.

[3.6] Xét ý kiến của bà Lâm Thị S về việc giao con chung cho ông Trần G tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên. Vấn đề này Hội đồng xét xử thấy rằng từ khi vợ chồng sống ly thân năm 2010 đến nay con chung Trần Minh T, sinh ngày 19/6/2008 đang được ông Trần G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù ông Trần G không trực tiếp đến Tòa án để cung cấp lời khai nhưng Tòa án đã xác minh bà Nguyễn Thị Nguyệt là mẹ ruột, ngụ cùng địa chỉ với ông Trần G và được bà Nguyễn Thị Nguyệt xác định ông Trần G có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến khi thành niên và cháu Trần Minh T cũng thể hiện nguyện vọng được tiếp tục sống với cha. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao cháu Trần Minh T, sinh ngày 19/6/2008 cho ông Trần G trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên.

[3.7] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Lâm Thị S xác định hiện tại đang làm công nhân cho công ty thủy sản ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nguồn thu nhập cơ bản và đủ để bà Lâm Thị S có thể cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Vấn đề này Hội đồng xét xử xét thấy ông Trần G không có ý kiến cũng như không đưa ra yêu cầu một mức cấp dưỡng cụ thể. Căn cứ vào khoản 1 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết*

yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.”. Do vậy Hội đồng xét xử lấy mức lương cơ sở hiện hành căn cứ vào Nghị định số 38/2019/NĐ-CP, ngày 09/5/2019, Chính phủ ban hành quy định mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng để xác định số tiền phải cấp dưỡng cho con chung không được thấp hơn một phần hai mức lương cơ sở. Vì vậy bà Lâm Thị S tự nguyện cấp dưỡng cho con chung Trần Minh T, sinh ngày 19/6/2008 mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi con chung thành niên là hoàn toàn phù hợp các điều kiện nêu trên và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.8] Về thời điểm cấp dưỡng: Theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cũng như điểm a khoản 2 Điều 482 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: “...2. *Những bản án, quyết định sau đây của Tòa án cấp sơ thẩm được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị: a) Bản án, quyết định về cấp dưỡng, trả công lao động, nhận người lao động trở lại làm việc, trả lương, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp mất việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất tinh thần của công dân; quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công; ...*”. Do vậy Hội đồng xét xử buộc bà Lâm Thị S thực hiện cấp dưỡng vào ngày tuyên án là phù hợp.

[3.9] Bên cạnh đó bà Lâm Thị S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Bà Lâm Thị S xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Lâm Thị S xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy bà Lâm Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng cho con theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bà Lâm Thị S, ông Trần G có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, các điều 147, 227, 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57 các điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị S.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Thị S được ly hôn với ông Trần G. Quan hệ hôn nhân giữa bà Lâm Thị S ông Trần G theo giấy chứng nhận kết hôn số 120 ngày 19/10/2007 do Ủy ban nhân dân thị trấn Đại Ngãi cấp sẽ chấm dứt kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

2/ Về con chung: Giao con chung tên Trần Minh T, sinh ngày 19/6/2008 (hiện nay con chung đang sống chung với ông Trần G) cho ông Trần G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi thành niên.

- Về cấp dưỡng cho con chung:

+ Buộc bà Lâm Thị S phải cấp dưỡng cho con tên Trần Minh T, sinh ngày 19/6/2008 định kỳ hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

+ Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 10/01/2023 cho đến khi Trần Minh T, sinh ngày 19/6/2008 thành niên.

* Bà Lâm Thị S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Ông Trần G cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà Lâm Thị S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3/ Về tài sản chung: Bà Lâm Thị S xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4/ Về nợ chung: Bà Lâm Thị S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lâm Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004535, ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Buộc bà Lâm Thị S phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng. Ông Trần G không phải phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6/ Về quyền kháng cáo: Bà Lâm Thị S và ông Trần G có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng (P. KT, NV&THA);
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trương Thái Ngọc